

Bản án số: **18/2019/HSPT**
Ngày 07 tháng 01 năm 2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Điền

Các Thẩm phán: Ông Trần Minh Tuấn
Ông Vũ Thanh Liêm

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thanh Thủy, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Quách Đức Dũng, Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 01 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 63/2016/HSPT ngày 10 tháng 11 năm 2016 đối với bị cáo Trần Thị Quỳnh N về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Do có kháng cáo của bị cáo và của những người bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 23/2016/HSST ngày 21 tháng 9 năm 2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

1. Bị cáo có kháng cáo và bị kháng cáo: Trần Thị Quỳnh N sinh năm 1983; nơi đăng ký HKTT và nơi cư trú: Thôn M, thị trấn N, huyện D, tỉnh Quảng Nam; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Minh C (đã chết) và bà Lê Thị K; có chồng là Dương Quốc K và 04 con (lớn nhất sinh năm 2009, nhỏ nhất sinh năm 2017); tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; tại ngoại; có mặt tại phiên tòa.

2. Người bào chữa cho bị cáo Trần Thị Quỳnh N:

2.1. Ông Nguyễn Phúc T, Luật sư của Công ty Luật TNHH MTV M, thuộc Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng (có mặt).

2.2. Bà Lưu Thị L, luật sư của Văn phòng Luật sư L, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Nam (có mặt).

2.3. Ông Trịnh Văn H, Luật sư của Văn phòng Luật sư G, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Nam (vắng mặt).

3. Người bị hại:

3.1. Chị Hồ Thị A, sinh năm 1976; trú tại: Thôn X 2, thị trấn N, huyện D, tỉnh Quảng Nam (có mặt).

3.2. Chị Trương Vũ Hoài T, sinh năm 1977; trú tại: Thôn V, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam (có mặt).

3.3. Chị Hứa Thị Thanh P, sinh năm 1976; trú tại: Khối phố M, thị trấn N, huyện D, tỉnh Quảng Nam (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại Hứa Thị Thanh P:
Ông Trương Văn D, Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Nam; trú tại: Số 362 P, quận H, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

3.4. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1961; trú tại: Thôn V, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam (vắng mặt).

3.5. Chị Diệp Thị P1, sinh năm 1986; trú tại: Thôn V, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam (vắng mặt).

3.6. Chị Trương Thị T1, sinh năm 1984; trú tại: Thôn V, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam (vắng mặt).

3.7. Chị Nguyễn Thị Thanh P2, sinh năm 1975; trú tại: Thôn V, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam (vắng mặt).

3.8. Anh Lê Công T2, sinh năm 1980; trú tại: Thôn V, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam (vắng mặt).

3.9. Chị Trần Thị M, sinh năm 1969; trú tại: Thôn V, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam (vắng mặt).

3.10. Chị Lê Thị Hải L1, sinh năm 1979; trú tại: thị trấn N, huyện D, tỉnh Quảng Nam (vắng mặt).

3.11. Chị Lê Thị H, sinh năm 1963; trú tại: Thôn V, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam (vắng mặt).

3.12. Chị Lê Thị M1, sinh năm 1965; trú tại: thị trấn N, huyện D, tỉnh Quảng Nam (có mặt).

3.13. Bà Hồ Thị M2, sinh năm 1956; trú tại: Thôn V, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam (vắng mặt).

3.14. Chị Trần Thị Đ, sinh năm 1971; trú tại: Thôn V, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam (có mặt).

3.15. Chị Lê Thị T3, sinh năm 1970; trú tại: tỉnh Quảng Nam (vắng mặt).

3.16. Chị Lê Thị D, sinh năm 1966; trú tại: tỉnh Quảng Nam (vắng mặt).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm xác định 02 người sau đây là người bị hại nhưng tại phần quyết định của Bản án sơ thẩm thì không phải là người bị hại:

(1) Chị Trương Vũ Hoài T4, sinh năm 1979; trú tại: Thôn V, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của chị Trương Vũ Hoài T4: Ông Trương Văn D, sinh năm 1960; địa chỉ: quận H, thành phố Đà Nẵng (theo văn bản ủy quyền ngày 24/3/2017 - có mặt).

(2) Chị Huỳnh Thị V, sinh năm 1983; trú tại: thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Gồm có 08 người (Dương Quốc K, Dương Quốc T, Võ Đức T1, Võ Đức T2, Bùi Thị P2, Nguyễn Thị T5, Dương Thị Bích T6, Trần Thị Minh K) không có kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị (đều vắng mặt).

5. Người làm chứng:

Chị Lê Thị Thanh V, sinh năm 1986; trú tại: thị trấn N, huyện D, tỉnh Quảng Nam (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào tháng 9/2010, Trần Thị Quỳnh N mở shop mua bán áo quần, giày, dép, mũ thời trang (thời trang NT-YUMY) tại khối phố L 3, thị trấn N, huyện D, tỉnh Quảng Nam. Ban đầu, để có vốn kinh doanh, N đi vay tiền của nhiều người với lãi suất từ 05% đến 24%/tháng tùy theo thời điểm vay. Cũng trong khoảng thời gian này, N dùng tiền vay mua 02 chiếc xe ô tô (01 chiếc xe tải, 01 chiếc xe con) để chạy dịch vụ kiếm thêm thu nhập. Tuy nhiên, do việc kinh doanh buôn bán ế ẩm, lợi nhuận hàng tháng không đủ để trả lãi vay và chi phí cho mục đích cá nhân nên đến kỳ trả lãi thì N đi vay tiền của những người sau về trả cho những người đã vay trước hoặc hỏi vay lại số tiền gốc và lãi với lãi suất lần sau cao hơn lần trước.

Để thu hút ngày càng có nhiều người cho vay, N tiếp tục đi vay tiền về mua sắm nhiều xe mô tô, thuê đất xây dựng cơ sở để mở dịch vụ cầm đồ, karaoke, bi da và bán cà phê tại thôn V, xã D, huyện D. Đến kỳ trả lãi, N cũng đi vay về trả nhằm thể hiện mình là người làm ăn có uy tín, thành đạt. Cứ như vậy, sau một thời gian N nợ những người cho vay một số tiền lớn. Nhưng với mục đích chiếm dụng vốn của người khác để sử dụng cho các mục đích cá nhân, N tiếp tục đi vay tiền của nhiều người. Khi vay, N nói dối với những người cho vay là để kinh doanh và làm dịch vụ đảo hạn ngân hàng. Với thủ đoạn đó, tính đến đầu tháng 10/2013, sau khi chiếm đoạt của 18 người với tổng số tiền 36.310.619.000 đồng và 84 chỉ vàng 24K thì N bỏ trốn, cụ thể:

1. Chị Trương Vũ Hoài T4 là chị em bạn dâu với Trần Thị Quỳnh N (chồng chị T4 là anh của chồng N). Năm 2010, Trần Thị Quỳnh N vay của chị **Trương Vũ Hoài T4** một số tiền để làm ăn buôn bán. Sau thời gian cho vay thấy N giàu lên nhanh chóng (như mua xe ô tô, xe máy, tiêu xài cá nhân rất thoải mái), chị T4 mới

hỏi N làm việc gì thì N nói: “*làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng, N quen biết rất nhiều nhân viên tín dụng ở tất cả các ngân hàng trong tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng, đáo hạn ngân hàng rất dễ, chỉ cần nộp tiền vào tài khoản khách hàng cần đáo hạn, khi cán bộ tín dụng giải ngân mình lấy lại tiền và ăn chia phần trăm*”. Thấy N làm ăn được, trả lãi vay (5%) đầy đủ, chị T4 tin tưởng cho N vay nhiều lần. Tính đến ngày 15/02/2013, chị T4 và anh Dương Quốc T (chồng chị T4) đã chuyển cho N tổng cộng 15.066.025.000 đồng; sau đó N chuyển trả lại cho chị T4 13.730.200.000 đồng; còn nợ 1.335.825.000 đồng và lãi vay là 889.175.000 đồng, ngày 15/02/2013 N viết giấy nhận nợ chị T4 2.225.000.000 đồng.

Sau khi viết giấy chốt nợ xong, N rủ chị T4 góp vốn làm đáo hạn ngân hàng, chị T4 bảo N để chị T4 làm trực tiếp nhưng N nài ra nhiều lý do (như cán bộ tín dụng ngân hàng ngại tiếp xúc với người lạ) và bảo chị T4 chuyển tiền vào tài khoản cho N để N làm. Tính từ ngày 16/02/2013 đến ngày 26/9/2013, chị T4 cùng chồng tiếp tục chuyển cho N tổng cộng 31.487.255.000 đồng, sau đó N chuyển trả lại cho chị T4 27.181.761.000 đồng, còn lại 4.305.494.000 đồng không trả. Ngoài chuyển tiền qua tài khoản nêu trên, đầu tháng 9/2013 N nói với chị T4: “*có món đáo hạn 18.000.000.000 đồng tại Ngân hàng X Đà Nẵng, hiện tại N còn thiếu 3.000.000.000 đồng, vài hôm nữa chị mang cho em 3.000.000.000 đồng ra đến nơi nhân viên tín dụng đưa bảng kế hoạch mình chỉ cần nộp tiền vào tài khoản cần đáo hạn vài hôm rút ra lại và chia phần trăm*”. Nghe N nói vậy, chị T4 đồng ý.

Ngày 03/9/2013, N viết sẵn một “bảng kế hoạch” bỏ vào bì thư dán kín lại rồi mang ra Đà Nẵng gọi chị Lê Thị Thanh V (là nhân viên Ngân hàng X, chi nhánh H, thành phố Đà Nẵng và là người cho N thuê nhà mở shop YUMY tại N) đến quán uống cà phê nói chuyện. Khi về, N lấy bì thư đã dán kín bên trong có “bảng kế hoạch” đưa cho chị Vân và nói: “*phong bì này rất quan trọng, sợ ngày mai ra chị quên, em cầm giúp chị, mai chị ra uống cà phê em đưa lại cho chị*”. Sáng hôm sau (ngày 04/9/2013), N hẹn chị T4 đem tiền đến quán cà phê rồi gọi chị Vân ra uống cà phê. Trong lúc uống cà phê, chị Vân lấy bì thư N đã gửi hôm trước đưa lại cho N, N quay lại nói nhỏ với chị T4: “*Cô Vân đưa bảng kế hoạch đáo hạn ngân hàng trong này*” làm chị T4 tin tưởng giao cho N 2.870.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, N nộp vào tài khoản số 165356039 tại Ngân hàng X của mình 1.000.000.000 đồng, còn lại 1.870.000.000 đồng đem về. Như vậy, từ năm 2011 đến ngày 26/9/2013, chị T4 đã chuyển cho N tổng số 49.423.280.000 đồng nhưng sau đó N chỉ chuyển trả lại cho chị T4 40.911.961.000 đồng, còn lại 8.511.319.000 đồng N chiếm đoạt của chị Trương Vũ Hoài T4.

2. Từ năm 2010 đến ngày 27/8/2013 (ngày 21/7 âm lịch), Trần Thị Quỳnh N nhiều lần đến nhà chị **Hồ Thị A** vay tiền, vàng để làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng với lãi suất 8%/tháng. Để có tiền, vàng đưa cho N vay, chị A huy động vốn của nhiều người với lãi suất thấp về cho N vay lại để hưởng chênh lệch; tiền lãi hàng tháng N trả cho chị A, chị A đều trả lại cho những người chị A đã vay. Tính đến tháng 8/2013, N còn vay nợ chị A là 2.730.000.000 đồng và 08 cây vàng SJC, sau

khi trừ 2.500.000.000 đồng tiền lãi chị A đã nhận, còn lại 230.000.000 đồng và 08 cây vàng SJC N chiếm đoạt.

3. Từ năm 2011 đến tháng 7/2013, Trần Thị Quỳnh N nhiều lần đến nhà chị **Trương Vũ Hoài T** vay tổng số tiền 335.000.000 đồng, lãi suất 7,5% đến 10%/tháng tùy theo thời điểm vay. Tính đến tháng 8/2013, N trả cho chị T 98.700.000 đồng tiền lãi. Ngày 11/8 âm lịch (25/9) năm 2013, N nói với chị T là đang cần tiền gấp, đồng thời N bảo chị T cho N vay thêm 300.000.000 đồng, lãi suất N tự đưa ra là 15%/tháng nhưng chị T nói chỉ lấy 12%/tháng. Như vậy tính từ năm 2011 đến ngày 25/9/2013, N vay của chị T tổng cộng 635.000.000 đồng, sau đó N trả lãi cho chị T được 98.700.000 đồng, còn lại 536.300.000 đồng N chiếm đoạt không trả.

4. Khoảng cuối tháng chạp năm 2011 (đầu năm 2012), trong lúc buôn bán tại shop NT-YUMY, Trần Thị Quỳnh N gặp và làm quen với chị **Hứa Thị Thanh P**. Qua trò chuyện, N nói với chị P là N đang làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng, P có tiền đưa cho N làm đáo hạn, hàng tháng N trả lãi suất 10%. Nghe N nói vậy, chị P về lấy 80.000.000 đồng của gia đình đến đưa cho N vay, sau đó hàng tháng, N trả lãi vay cho chị P đầy đủ. Khoảng tháng 4/2012, N nói với chị P: *“xem có ai có vốn huy động đưa cho N vay để làm đáo hạn ngân hàng kiếm lời”*. Thấy những lần cho N vay trước, đến hẹn N trả lãi đầy đủ, chị P về thế chấp tài sản của gia đình, vay của nhiều ngân hàng, rút vốn góp ở Công ty cổ phần, hốt nhiều chân biêu và huy động vốn của những người khác với lãi suất 5%/tháng về đưa cho N vay lại với lãi suất 10%/tháng để hưởng chênh lệch. Những tháng sau đó đến kỳ trả lãi, chị P không nhận lãi mà để cộng dồn vào tiền nợ gốc rồi cho N vay lại. Tính đến ngày 04/10/2013, chị P đã cho N vay 19.425.000.000 đồng và lãi phát sinh là 10.055.700.000 đồng, sau đó N chiếm đoạt.

5. Khoảng cuối tháng chạp năm 2011 (đầu năm 2012), Trần Thị Quỳnh N gọi điện cho chị **Diệp Thị P1** là người quen khi còn sống trong Sài Gòn bảo chị P1 về quê bán hàng cho N và hỏi chị P1 có tiền cho N mượn, hàng tháng N trả lãi cùng với lương gộp lại thu nhập cũng cao hơn ở trong Sài Gòn. Nghe N nói vậy, ngày 06/02/2012 chị P1 từ Sài Gòn về bán hàng cho N tại shop NT-YUMY. Đến ngày 08/02/2012, N hỏi mượn chị P1 04 chỉ vàng 24K, một tháng sau N trả cho chị P1 800.000 đồng tiền lãi và tháng lương đầu tiên là 3.000.000 đồng. Lúc này chị P1 về nói với mẹ là bà Nguyễn Thị L việc N hỏi vay tiền và bảo bà L có tiền đưa cho N vay kiếm lãi. Kể từ đó, bà L gom góp tiền đưa chị P1 cho N vay. Tính đến tháng 5/2013, bà L và chị P1 đã cho N vay tổng cộng 380.000.000 đồng, lãi suất 07%/tháng và 04 chỉ vàng 24K; sau đó, N trả cho chị P1 105.000.000 đồng tiền lãi. Khoảng tháng 8 âm lịch năm 2013, N đến bảo bà L đưa cho N vay 60.000.000 đồng. Tổng cộng, N chiếm đoạt của bà L và chị P1 335.000.000 đồng (trong đó của bà L là 288.800.000 đồng, của chị P1 là 46.200.000 đồng và 04 chỉ vàng 24K).

6. Từ tháng 7/2012 đến ngày 29/8/2013, N nhiều lần hỏi vay tiền của chị **Trương Thị T1** để làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng với lãi suất 7,5%/tháng. Sau khi vay, hàng tháng N trả lãi cho chị T1, tính đến ngày 29/8/2013, tổng số tiền N

vay của chị T1 bao nhiêu không nhớ nhưng qua đối chất, N thừa nhận còn nợ chị T1 660.000.000 đồng, sau khi trừ 600.000.000 đồng tiền lãi chị T1 đã nhận, còn lại 60.000.000 đồng N chiếm đoạt.

7. Từ ngày 11/9/2012 đến ngày 15/8/2013, Trần Thị Quỳnh N 04 lần đến nhà chị **Nguyễn Thị Thanh P2** vay tổng số tiền 280.000.000 đồng, lãi suất 05%/tháng. Sau khi vay, hàng tháng N trả lãi cho chị P2, tính đến tháng 8/2013, N trả cho chị P2 20.000.000 đồng tiền gốc và 126.000.000 đồng lãi vay, còn lại 134.000.000 đồng N chiếm đoạt.

8. Khoảng cuối tháng 10/2012 đến cuối tháng 8 âm lịch/2013, Trần Thị Quỳnh N nhiều lần hỏi vay tiền của chị **Huỳnh Thị V** để làm dịch vụ đảo hạn ngân hàng. Tính đến tháng 8 âm lịch năm 2013, tổng số tiền N đã vay cũng như tiền lãi đã trả bao nhiêu đến nay cả hai không nhớ. Căn cứ vào 02 giấy mượn tiền do chị V cung cấp thì vào ngày 09/10 âm lịch năm 2012 (02/12/2012) và 30/01 âm lịch năm 2013 (11/3/2013), N đến mượn chị V 02 lần với tổng số tiền 580.000.000 đồng. Sau khi mượn tiền được một thời gian, N đã trả được 370.000.000 đồng, số tiền còn lại 210.000.000 đồng N chiếm đoạt.

9. Ngày 19/02/2013, Trần Thị Quỳnh N biết gia đình anh **Lê Công T2** có dành dụm một số tiền để chuẩn bị năm 2014 đưa con bị bệnh tan máu bẩm sinh đi ghép tủy. N và chồng là Dương Quốc K đến nói với anh T2: *“mi để tiền không làm gì, đưa vợ chồng tao mượn tới tháng tao trả lãi thêm vào để lo chữa bệnh cho cháu”*. Tin tưởng chỗ bạn bè hàng xóm với nhau, anh T2 cho N vay 230.000.000 đồng. Vài tháng sau, anh T2 hỏi N lãi thì N nói được 50.000.000 đồng; đồng thời, N bảo anh T2 còn tiền thì đưa cho N vay. Ngày 19/7/2013, anh T2 được bạn bè, anh em hỗ trợ thêm 20.000.000 đồng để đưa con đi chữa bệnh nhưng chưa đến ngày đi nên anh T2 đưa cho N vay tiếp. Lúc này N nói với anh T2 230.000.000 đồng vay ngày 19/02/2013 lãi được 50.000.000 đồng, cộng với 20.000.000 đồng anh T2 vừa mang đến thành 70.000.000 đồng, sau đó N viết giấy là có nợ anh T2 300.000.000 đồng. Như vậy, qua 02 lần vay, N chiếm đoạt của anh T2 250.000.000 đồng.

10. Ngày 01/3 âm lịch năm 2013 (10/4/2013), Trần Thị Quỳnh N đến nhà chị **Trần Thị M** vay 300.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng. Sau khi vay, hàng tháng N trả lãi cho chị M; tính đến tháng 8/2013, N trả cho chị M được 51.000.000 đồng. Tháng 9/2013, N đến bảo chị M cho N vay thêm 50.000.000 đồng. Tổng cộng, N chiếm đoạt của chị M 299.000.000 đồng.

11. Từ ngày 09/4/2013 đến ngày 06/8/2013, Trần Thị Quỳnh N 09 lần đến nhà chị **Lê Thị Hải L1** hỏi vay tổng số tiền 2.600.000.000 đồng, lãi suất 06%/tháng để đảo hạn ngân hàng. Sau khi vay, hàng tháng N mang trả cho chị L1 một ít tiền gọi là lãi vay. Tính đến tháng 8/2013, N trả cho chị L1 được 288.000.000 đồng, còn lại 2.312.000.000 đồng N chiếm đoạt.

12. Từ ngày 15/6/2013 đến ngày 10/9/2013, Trần Thị Quỳnh N 06 lần đến nhà chị **Lê Thị H** vay tổng số tiền 230.000.000 đồng, lãi suất 05%/tháng. Theo chị H khai nhận, tính đến tháng 9/2013, N đã trả cho chị H được 22.000.000 đồng tiền

lãi. Sau khi sự việc xảy ra, N đem một lô hàng quần áo (theo N trình bày có trị giá 150.000.000 đồng) đến gửi cho chị H. Khoảng cuối năm 2013, qua nhiều lần chị H liên lạc yêu cầu N trả nợ nhưng không được, chị H đến nhà N lấy một cặp lục bình bằng gỗ Dổi trị giá 6.000.000 đồng và bảo con là Dương Thị Bích T6 mang lô hàng quần áo N gửi ra Đà Nẵng bán trừ nợ. Số tiền còn lại 52.000.000 đồng N chiếm đoạt.

13. Khoảng giữa tháng 8/2013, sau khi không còn vay tiền được ở những nơi thường vay, Trần Thị Quỳnh N đến hỏi vay tiền chị **Lê Thị M1**. Ban đầu nghe N hỏi vay tiền, chị M1 nói: *“trước kia vay ở đâu thì nay về đó vay”* thì N nói N vay của nhiều người nhưng lãi cao quá; đồng thời, N nài nỉ xin chị M1 cho N vay lãi suất thấp để N về làm đão hạn kiếm vài đồng, chị M1 đồng ý. Từ ngày 23/8/2013 đến ngày 14/9/2013, Trần Thị Quỳnh N 06 lần đến nhà chị Lê Thị M1 vay tổng số tiền 3.200.000.000 đồng, lãi suất 06%/tháng. Sau khi cho N vay tiền, đến ngày trả lãi (23/9/2013), chị M1 hỏi N về lãi vay thì N nói: *“số tiền đó chỉ có vài chục triệu thôi, để em ghi nợ chị 50.000.000 đồng nữa, hiện tại em đang cầm cái chân biêu, nếu chị M1 đồng ý thì em đóng cho chị một chân biêu chứ lấy tiền về làm gì phí”*. Đầu tháng 10/2013, nghe tin N vỡ nợ, chị M1 yêu cầu N trả tiền thì N đem chiếc xe ô tô BKS 92H-2140 đến cầm trừ cho chị M1 500.000.000 đồng, còn lại 2.700.000.000 đồng N chiếm đoạt.

14. Ngày 28/8/2013, Trần Thị Quỳnh N đến nhà bà **Hồ Thị M2** hỏi vay tiền để làm đão hạn ngân hàng, bà M2 nói: *“mi giàu rứa cần chi tiền mà mượn”*, N nói lại: *“cần nhiều tiền làm đão hạn, mấy chục tỉ không mượn ở đâu có làm, đưa N mượn làm ăn tháng N gửi ít tiền mua mắm muối chứ tiền N không có để làm mà cất không thì phí”*. Nghe N nói vậy, tin tưởng là người cùng làng xóm và thấy có nhiều người cho N mượn tiền, bà M2 đưa cho N mượn 80.000.000 đồng. Khoảng 01 tháng sau, N đem đến đưa cho bà M2 4.000.000 đồng tiền lãi, bà M2 bảo N trả luôn 80.000.000 đồng thì N nói: *“ráng cho N một tháng nữa vì tiền còn ở ngân hàng, chưa thu về được”* nhưng sau đó N không trả. Số tiền N chiếm đoạt của bà M2 là 76.000.000 đồng.

15. Ngày 22/9/2013, Trần Thị Quỳnh N đến nhà chị **Trần Thị Đ** hỏi vay 700.000.000 đồng, lãi suất 6%/tháng; vài ngày sau, N đến bảo chị Đ cho N vay thêm 80.000.000 đồng nữa. Tổng cộng qua 02 lần vay, N chiếm đoạt của chị Đ 780.000.000 đồng.

16. Ngày 19/7/2013 và ngày 23/8/2013, Trần Thị Quỳnh N vay của chị **Lê Thị T3** 250.000.000 đồng, lãi suất 10%/ tháng; khi vay, N nói là làm dịch vụ đão hạn ngân hàng nhưng sau đó chiếm đoạt.

17. Ngày 28/3/2013 và ngày 28/8/2013, Trần Thị Quỳnh N vay của chị **Lê Thị D** 230.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng; khi vay, N nói là làm dịch vụ đão hạn ngân hàng. Tính đến tháng 9/2013, N đã trả cho chị Lê Thị D 60.000.000 đồng tiền lãi và 20.000.000 đồng tiền gốc, còn lại 150.000.000 đồng N chiếm đoạt.

Quá trình điều tra, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Quảng Nam xác định Trần Thị Quỳnh N sử dụng 04 số tài khoản (TK) gồm: TK số 040009521005 mở tại ngân hàng S (S); TK số 165356039 mở tại ngân hàng TMCP A (X); TK số 4223252008673 mở tại NHNo & PTNT (A); TK số 13022037670017 mở tại ngân hàng T (T). Tuy nhiên, các tài khoản này hiện không có số dư hoặc số dư không vượt quá 34.000 đồng. Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh về tài sản hiện tại của Trần Thị Quỳnh N xác định: N ở chung với cha mẹ; sau khi vỡ nợ, N bán một số tài sản có được để trả một phần nợ. Hiện tại N không có nhà, đất và tài sản có giá trị nào khác; không có khả năng khắc phục hậu quả.

2. Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 23/2016/HSST ngày 21 tháng 9 năm 2016, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Trần Thị Quỳnh N phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

- Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 139; điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Trần Thị Quỳnh N 18 năm tù. Thời hạn tù của bị cáo tính từ ngày bắt đi thi hành án.

- Áp dụng Điều 42 Bộ luật Hình sự và Điều 608 Bộ luật Dân sự, buộc bị cáo Trần Thị Quỳnh N trả cho các bị hại số tiền như sau:

1. Hứa Thị Thanh P: 17.590.000.000 đồng.
2. Nguyễn Thị L và Diệp Thị P1: 281.000.000 đồng.
3. Trương Vũ Hoài T: 536.300.000 đồng.
4. Lê Công T2: 250.000.000 đồng.
5. Lê Thị M1: 2.300.000.000 đồng.
6. Hồ Thị M2 76.000.000 đồng.
7. Lê Thị Hải L1: 2.162.000.000đ .
8. Trần Thị Đ: 780.000.000 đồng.
9. Trần Thị M: 50.000.000 đ.
10. Nguyễn Thị Thanh P2: 114.000.000 đồng.
11. Lê Thị H: 52.000.000 đồng.
12. Trương Thị T1: 60.000.000 đồng.
13. Hồ Thị A: 305.200.000 đồng.
14. Lê Thị D: 150.000.000 đồng.
15. Lê Thị T3: 240.000.000 đồng.
- Tổng cộng: 25.346.500.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm; trách nhiệm dân sự do chậm thực hiện nghĩa vụ dân

sự; phổ biến quyền kháng cáo và thủ tục thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử còn nhận định về một số nội dung có liên quan như sau:

(1) Đối với số tiền bị cáo N vay của các chị Trương Vũ Hoài T4, Huỳnh Thị V là các quan hệ dân sự, sẽ được giải quyết bằng vụ kiện dân sự khi có yêu cầu của chị T4, chị V.

(2) Đối với số tiền bị cáo Trần Thị Quỳnh N vay còn lại của bị hại Hứa Thị Thanh P, Diệp Thị P1, Lê Thị Hải L1, Trần Thị M, Hồ Thị A là các quan hệ dân sự, sẽ được giải quyết bằng vụ kiện dân sự khi có yêu cầu. Cụ thể:

- Hứa Thị Thanh P ở các giấy vay ngày 26/3/2012 là 50 triệu; ngày 29/5/2012 là 250 triệu; ngày 02/6/2012 là 500 triệu và ngày 19/12/2012 là 415 triệu đồng.

- Diệp Thị P1: 4 chỉ vàng 24K cho N vay ngày 08/02/2012 .

- Lê Thị Hải L1: 150.000.000 đồng vay ngày 09/4/2013.

- Trần Thị M: 300.000.000 đồng vay ngày 01/3/2013.

- Hồ Thị A: Số tiền vay của các ngày 26/4/2012; 27/4/2012; 19/5/2012; 25/5/2012; 06/4/2013 và 21/4/2013 (đã trả lãi 2.500.000.000 đồng).

(3) Đối với Dương Quốc K (là chồng bị cáo N) đã có hành vi ký vào một số giấy vay tiền cũng như một vài lần đi nhận tiền giúp N nhưng không có căn cứ để chứng minh Khánh đồng phạm với N, giúp sức cho bị cáo N chiếm đoạt tài sản của các bị hại nên không có cơ sở xử lý.

(4) Hứa Thị Thanh P và Hồ Thị A khai nhận việc huy động vốn của nhiều người với về cho N vay lại để hưởng chênh lệch nhưng ngoài số tiền huy động thì P và A cũng dùng tài sản, tiền của cá nhân và gia đình của mình đưa cho bị cáo N vay, là bị hại trong vụ án này. Đồng thời, Hứa Thị Thanh P và Hồ Thị A không đồng phạm với bị cáo N trong vụ án này nên Cơ quan điều tra Công an tỉnh Quảng Nam đã tách hành vi này của P, A ra để xem xét xử lý là có căn cứ và đúng pháp luật. Về số tiền Trần Thị Quỳnh N và Trần Thị Minh K (chị ruột N) chuyển qua lại từ năm 2011 đến 2013, quá trình điều tra N khai đó là tiền N cho Khánh mượn, tiền nhờ Khánh mua hàng... Do hiện nay Trần Thị Minh K đã bỏ đi khỏi địa phương, không rõ địa chỉ, nơi cư trú cụ thể nên không có cơ sở xử lý đối với Trần Thị Minh K.

(5) Tại đơn ngày 17/8/2016, bị cáo Trần Thị Quỳnh N còn cho rằng vào ngày 04/10/2013 bà Bùi Thị P2 cưỡng đoạt tài sản của bị cáo dẫn đến bị cáo mất khả năng trả nợ. Tuy nhiên, qua các tài liệu, chứng cứ đã xác định các bên đã thỏa thuận xong và khai nại của bị cáo N ngày 17/8/2016 nêu trên là không có căn cứ để chấp nhận.

3. Ngày 28/9/2016, bị cáo Trần Thị Quỳnh N kháng cáo toàn bộ bản án sơ

thẩm, cho rằng các cơ quan tố tụng đã vi phạm nghiêm trọng nguyên tắc, thủ tục tố tụng, hình sự hóa mối quan hệ dân sự; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét minh oan cho bị cáo, bị cáo không phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” như Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên và đề nghị xem xét lại số tiền Tòa án cấp sơ thẩm tuyên trả cho một số bị hại là không đúng.

4. Ngày 21/9/2016, những người bị hại sau đây kháng cáo:

- Chị Lê Thị T3, chị Lê Thị D, anh Lê Công T2 kháng cáo đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo và yêu cầu bị cáo phải trả lại số tiền đã vay;

- Chị Hứa Thị Thanh P và chị Hồ Thị A kháng cáo đề nghị xem xét lại mức án đối với bị cáo và xem xét lại số tiền bồi thường;

- Chị Lê Thị M1 kháng cáo yêu cầu tăng hình phạt đối với bị cáo; xem xét về trách nhiệm hình sự đối với Dương Quốc K là chồng của bị cáo; buộc bị cáo Trần Thị Quỳnh N và Dương Quốc K phải trả số tiền đã vay cho chị;

- Ngày 30/9/2016, chị Trương Vũ Hoài T4 kháng cáo đề nghị xem xét, buộc bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền 8.511.319.000 đồng mà chị đã giao cho bị cáo như Viện kiểm sát đã truy tố, vì bị cáo gian dối có ý thức chiếm đoạt số tiền này chứ không phải là mối quan hệ dân sự như Tòa án cấp sơ thẩm nhận định.

5. Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị cáo Trần Thị Quỳnh N vẫn giữ nguyên kháng cáo, cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là oan cho bị cáo.

- Các Luật sư bào chữa cho bị cáo phát biểu ý kiến:

(1) Luật sư T: Hành vi của bị cáo không cấu thành tội phạm, chỉ là quan hệ dân sự; thực tế, bị cáo vay nhằm mục đích kinh doanh nhưng khi tài sản trong shop thời trang của bị cáo bị chị Bùi Thị P2 cưỡng đoạt đã làm mất khả năng trả nợ; bị cáo không bỏ trốn, đã chủ động gọi điện cho những người cho vay; khi vay, bị cáo đều viết giấy vay mượn, bị cáo vẫn trả gốc và lãi cho người vay theo thỏa thuận, không có ý thức chiếm đoạt; qua xét hỏi, phần lớn số tiền quy kết tại bản án sơ thẩm là chưa chính xác; cơ quan điều tra chưa xử lý những đối tượng cho vay lãi nặng, có nhiều sai sót trong việc xác định số tiền gốc, lãi, không chứng minh được hành vi phạm tội hình thành từ thời gian nào mà chỉ dựa vào việc bị cáo không trả nợ được làm căn cứ quy kết bị cáo phạm tội là không đúng pháp luật. Đề nghị hủy bản án sơ thẩm và tuyên bị cáo không phạm tội.

(2) Luật sư L, H: Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời điểm bị cáo phạm tội là từ tháng 5/2013 trong khi có nhiều khoản vay của một số bị hại (anh T2, bà bà Phước, bà My...) là nằm trong thời gian trước và lời khai của bị cáo, các bị hại tại phiên tòa thể hiện trước ngày 04/10/2013 bị cáo vẫn trả lãi cho những người cho vay; một số khoản được cộng dồn lãi của thời gian trước vào gốc để xác định số nợ (bà P); có trường hợp bị cáo đã trả lãi với số tiền vượt quá khoản tiền vay; đối với kháng cáo của chị Trương Vũ Hoài T4 đề nghị không chấp nhận vì Tòa án cấp sơ

thẩm đã xác định là quan hệ dân sự là đúng; chưa có đủ căn cứ xác định bị cáo bỏ trốn; các cơ quan tiến hành tố tụng cũng chưa có câu trả lời về việc chị Bùi Thị P2, Hồ Thị A có phải chịu trách nhiệm hình sự hay không... Do đó, các Luật sư nhận thấy chưa có đủ căn cứ kết luận bị cáo phạm tội nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy Bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại.

- Ý kiến của các bị hại: Anh T2 xác định khi vay tiền thì anh Khánh (là chồng bị cáo) hỏi vay nên anh mới cho vay, còn anh không biết N là ai, sau này thì N mới tiếp tục hỏi vay; chị M1 xác định khi N vay tiền thì có cả Khánh đến mượn và nói làm đảo hạn, cùng ký tên thì chị mới cho vay; chị Đi yêu cầu Khánh cùng phải chịu trách nhiệm đối với khoản tiền vay tháng 9/2013 (780 triệu đồng)... Các bị hại khác giữ nguyên nội dung kháng cáo. Chị Thanh trình bày trong quá trình điều tra đã cung cấp cứng cứ là USB trong đó chứa file ghi âm cuộc nói chuyện giữa chị và chị Vân (nhân viên Ngân hàng) cho Kiểm sát viên nhưng chưa được làm rõ; đồng thời, chị T4 yêu cầu trích xuất camera để làm căn cứ xác định chị có đưa cho bị cáo N 2,87 tỷ đồng vào hồi 09 giờ ngày 04/9/2013 tại ngân hàng X Đà Nẵng (bị cáo cũng yêu cầu trích xuất camera).

- Luật sư D (bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại Hứa Thị Thanh P và đại diện theo ủy quyền của chị Trương Vũ Hoài T4) phát biểu ý kiến: Bị cáo N dùng thủ đoạn gian dối từ đầu (các khoản vay đều nói mục đích làm đảo hạn ngân hàng) nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản của người khác nên việc xử lý bị cáo về tội danh là đúng, tuy nhiên mức án là chưa thỏa đáng. Số tiền bị cáo vay của chị P đã được Cơ quan điều tra làm rõ bị cáo đã chiếm đoạt 19.425.000.000 đồng tiền gốc cho vay và 10.055.700.000 đồng tiền lãi. Đối với chị T4 thì kết quả điều tra đã xác định có việc giao nhận khoản tiền 03 tỷ đồng giữa chị T4 và bị cáo; Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam truy tố bị cáo chiếm đoạt số tiền của chị T4 trên 8 tỷ đồng là có căn cứ, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định là quan hệ dân sự là không đúng bản chất sự việc. Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của chị P, chị T4 đối với toàn bộ số tiền đã được ghi nhận trong Cáo trạng và đề nghị xem xét, xử lý vai trò đồng phạm của Dương Quốc K; xác định số tiền chuyển qua lại giữa bị cáo và vợ chồng Trần Thị Minh K để thu lại tiền trả cho các bị hại.

- Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm, các Thẩm phán thành viên Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo, những người bị hại và người tham gia tố tụng khác chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ khi tham gia tố tụng.

Về nội dung: Không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo kêu oan, xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo và nội dung kháng cáo của các bị hại về việc yêu cầu tăng hình phạt đối với bị cáo; không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị

Trương Vũ Hoài T4 yêu cầu xử lý về hình sự đối với số tiền Tòa án cấp sơ thẩm xác định là quan hệ dân sự. Đề nghị giữ nguyên quyết định về hình phạt tại bản án sơ thẩm nhưng cần xem xét lại các khoản vay của anh Lê Công T2, các chị Lê Thị D, Nguyễn Thị L, Diệp Thị P1, Trương Vũ Hoài T, Nguyễn Thị Thanh P2. Đối với kháng cáo của chị Lê Thị M1 cần kiến nghị Cơ quan điều tra Công an tỉnh Quảng Nam tiếp tục điều tra, làm rõ để xử lý Dương Quốc K theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Xét kháng cáo của bị cáo Trần Thị Quỳnh N cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là oan cho bị cáo thì thấy:

[1.1] Trong khoảng thời gian từ năm 2010 đến tháng 4/2013, bị cáo Trần Thị Quỳnh N đã vay của nhiều người với lãi suất cao hơn nhiều lần lãi suất huy động tiền gửi của ngân hàng để phục vụ mục đích kinh doanh là có căn cứ. Tuy nhiên, sau khi công việc kinh doanh kém hiệu quả, thua lỗ và phải trả lãi cho những người bị cáo đã vay không đủ nên bị cáo tiếp tục vay của nhiều người với số tiền rất lớn. Tại Biên bản ghi lời khai ngày 08/10/2013 (BL.39,40), bị cáo khai nhận: “*Tất cả những người tôi vay thì tôi đã nói với họ là vay tiền để đáo hạn ngân hàng, nhưng thực tế tôi vay tiền của họ là để trả tiền lãi cho những người vay tiền, không phải đáo hạn ngân hàng... Để cho những người cho tôi vay tiền thì tôi cho họ hưởng lãi suất cao hơn nhiều lần lãi suất ngân hàng và những người mới cho tôi vay tôi đều trả lãi đúng hạn để tạo niềm tin cho họ...*”; tại Bản tường trình ngày 08/11/2013 (BL.151-53) bị cáo tự viết: “*Bản thân tôi biết mình đã rơi vào hố sâu của nợ nần, nhưng tôi vẫn cố chạy vay để mượn tiền của người này để trả lãi cho người kia đúng hạn. Tôi đã nói là mình mượn tiền để làm đáo hạn nhưng gần 01 năm nay tôi không làm đáo hạn cho bất kỳ ngân hàng hay khách hàng nào... Tôi không còn sự lựa chọn nào khác ngoài việc nói mục đích đáo hạn...; tôi cam đoan mục đích vay là trả lãi cho người khác, không phải đáo hạn như đã nói với họ, nếu nói thật thì họ không cho vay. Để tạo niềm tin, tôi trả lãi đúng hạn và kích thích người khác cho vay, tôi trả lãi cao từ 9% đến 21%/tháng...*” và nhiều tài liệu khác trong quá trình điều tra vụ án, bị cáo đã khai nhận: “*Việc vay tiền của tôi là sử dụng sai mục đích, tiền lãi trong kinh doanh trả không đủ nên phải vay của người sau đó để trả lãi cho người trước*”; “*Lãi cao nên mượn chỗ này đắp chỗ kia cứ như vậy số tiền cứ tăng dần*”. Tại đơn tố giác và trong quá trình tố tụng, những người bị hại cũng trình bày khi bị cáo hỏi vay tiền thì bị cáo nói là để kinh doanh, làm đáo hạn ngân hàng và sau khi vay được tiền, bị cáo đều trả lãi đầy đủ, đúng hạn nên đã tin tưởng cho bị cáo vay. Do đó, có đủ căn cứ xác định trong thời gian đầu từ năm 2010 đến tháng 4/2013, bị cáo Trần Thị Quỳnh N đã có hành vi gian dối đối với một số bị hại để vay tiền, nhưng số tiền vay này một phần được bị cáo đầu tư vào kinh doanh

với mong muốn qua hoạt động kinh doanh của mình sẽ trả được số tiền vay cho các bị hại; một phần trả lãi vay cho các bị hại theo thỏa thuận mà chưa có đủ căn cứ chứng minh ý thức “nhằm chiếm đoạt tài sản” của bị cáo đối với số tiền vay của các bị hại trong thời gian này.

[1.2] Sự việc bị cáo N vay mượn tiền để phục vụ hoạt động buôn bán kinh doanh và để trả lãi cho người vay trước đó diễn ra trong thời gian dài, tuy nhiên đến tháng 5/2013 thì bị cáo mất khả năng thanh toán cho những người bị cáo đã vay tiền. Tại Bản tự khai và Biên bản ghi lời khai ngày 16/12/2013 (BL.41,42,73) bị cáo Trần Thị Quỳnh N đã khai thời điểm mất khả năng thanh toán cho các bị hại là từ tháng 5/2013: *“Trước đây tôi vay tiền để kinh doanh buôn bán nhưng trong kinh doanh không đủ tiền lãi để trả lãi cho những người đã vay, như vậy số tiền tôi vay ngày càng nhiều, nên tôi vay tiền với mục đích để trả tiền lãi và sau này dẫn đến việc không còn khả năng trả nợ”; “Vào khoảng tháng 5/2013 thì số tiền tôi vay quá lớn cộng với số tiền trả lãi ngày càng nhiều, nên tôi không còn khả năng trả nợ”; “Khoảng trong tháng 5/2013 tôi không còn khả năng trả nợ, nhưng vì để giữ uy tín cho bản thân nên tôi vẫn tiếp tục vay của nhiều người với tổng số tiền tôi vay từ tháng 5/2013 đến ngày 04/10/2013 là khoảng 30 tỷ đồng”; “Từ tháng 5/2013 tôi không còn khả năng trả nợ gốc và lãi”; “tôi biết là tôi không còn khả năng trả nợ nhưng tôi vẫn nói dối với họ là vay tiền để làm dịch vụ đảo hạn ngân hàng, mục đích là để lấy tiền trả tiền lãi cho những người cho vay”; “Từ tháng 5/2013 tôi không còn khả năng trả nợ gốc nhưng tôi vẫn tiếp tục vay để giữ uy tín...”; “Từ tháng 5/2013 tôi bắt đầu mượn tiền người này, trả lãi người khác, với số tiền khoảng 30 tỷ đồng”.*

[1.3] Tại phiên tòa, bị cáo trình bày do tại thời điểm bị cáo khai các nội dung trên thì bị cáo đang mang thai con thứ 3 và do tinh thần hoảng loạn nên bị cáo khai không đúng; thực tế thì đến ngày 04/10/2013, sau khi bị chị Bùi Thị P2 cưỡng đoạt hết tài sản thì bị cáo mới không còn tài sản gì nên không còn khả năng trả nợ. Tuy nhiên, trên cơ sở xem xét các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thì thấy: Tại bản tường trình ngày 08/11/2013, bị cáo N đã khai nhận từ ngày 04/10/2013 bị cáo đã bỏ đi khỏi địa phương để trốn tránh các bị hại và việc Bùi Thị P2 chở tất cả các tài sản trong shop NT-YUMY của bị cáo là có sự thỏa thuận của bị cáo với chị P. Lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của chị P tại biên bản đối chất ngày 11/11/2014 (BL.122,123): *“khi tôi chở hàng hóa tại Shop JU MY được sự đồng ý của vợ chồng Trần Thị Quỳnh N... giá N bán cho tôi là 1.600.000.000 đồng”*. Số tiền hàng hóa chị P nhận từ bị cáo N ngày 04/10/2013 được hai bên thống nhất căn trừ vào số tiền bị cáo còn nợ chị P trong quá trình vay mượn nên tại biên bản ngày 11/11/2014 và ngày 02/12/2014 bị cáo N cũng đã khai: *“hiện tại giữa tôi và chị P không còn nợ nần gì nhau. Tôi không có yêu cầu gì đối với chị P”* và chị P cũng không có yêu cầu gì đối với bị cáo N. Do đó, việc bị cáo N khai tại đơn trình bày và tại phiên tòa là bị chị P cưỡng đoạt tài sản trong shop thời trang có giá trị khoảng 4,5 tỷ đồng làm bị cáo mất khả năng trả nợ là không có căn cứ.

[1.4] Qua thống kê số tiền bị cáo đã trả trên thực tế cho các bị hại trong vụ án (chưa tính đối với trường hợp của chị T4, chị V) theo bị cáo khai là khoảng 5 tỷ đồng, các bị hại thừa nhận là khoảng 4 tỷ đồng và số tài sản còn lại tại thời điểm mất khả năng trả nợ theo bị cáo khai bao gồm: tài sản trong shop thời trang bị chị P cưỡng đoạt khoảng 4,5 tỷ đồng; 01 chiếc xe ô tô 5 chỗ ngồi hiệu Kia Forte bị cáo đã cầm nợ cho chị Lê Thị M1 với giá trị 500 triệu đồng; 01 lô quần áo gửi chị Lê Thị H có giá trị 150 triệu đồng (chị H khai bán được 44,5 triệu đồng); 01 cặp lục bình trị giá 6 triệu đồng chị H đã lấy và 01 góc xá xị chị Nguyễn Thị Thanh P2 đã lấy để cầm trừ nợ, ngoài ra bị cáo không còn tài sản gì khác. Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra cũng đã xác định hiện tại N không có tài sản gì có giá trị, không có khả năng khắc phục hậu quả.

[1.5] Trên cơ sở các phân tích từ các mục [1.1] đến [1.4] nêu trên, đã có đủ căn cứ kết luận: Bị cáo Trần Thị Quỳnh N là một người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, năng lực trách nhiệm hình sự; là người đã có trình độ đại học về lĩnh vực kinh tế, đã có thời gian làm công tác giảng dạy tại thành phố Hồ Chí Minh và đến năm 2010 thì bị cáo cùng chồng con trở về thị trấn N mở cửa hàng kinh doanh, buôn bán. Để mở rộng kinh doanh, ban đầu bị cáo Trần Thị Quỳnh N có vay của nhiều người nhưng sau đó công việc kinh doanh kém hiệu quả, thua lỗ và phải trả lãi cho những người bị cáo đã vay không đủ nên bị cáo tiếp tục vay của nhiều người với số tiền rất lớn. Từ đầu tháng 5/2013, bị cáo Trần Thị Quỳnh N đã xác định là không còn khả năng trả nợ, bị cáo buộc phải ý thức được tính chất nguy hiểm của hành vi tiếp tục đi vay sẽ không hoàn trả lại được tài sản cho người bị hại nhưng bị cáo vẫn tiếp tục bằng thủ đoạn gian dối (đưa thông tin vay để làm đảo nợ ngân hàng; trả lãi suất cao, đúng hạn) để vay tiền và đến đầu tháng 10/2013, bị cáo tuyên bố không còn tài sản gì để trả lại tiền cho các bị hại. Khi xét xử vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định bị cáo Trần Thị Quỳnh N đã có hành vi bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt số tiền 25.346.500.000 đồng của 15 bị hại mà bị cáo đã vay trong thời gian từ tháng 5/2013 đến tháng 10/2013 (sau khi trừ đi số tiền lãi suất bị cáo đã trả) nên đã tuyên bố bị cáo phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thuộc trường hợp “Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999 là có căn cứ, không oan cho bị cáo. Do đó, kháng cáo kêu oan của bị cáo không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Xét kháng cáo của bị cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự đối với một số khoản tiền vay trước tháng 5/2013 là không đúng và kháng cáo của các bị hại yêu cầu xem xét lại số tiền bồi thường, số tiền Tòa án cấp sơ thẩm xác định là quan hệ dân sự thì thấy:

[2.1] Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị cáo và Luật sư bào chữa cho bị cáo trình bày sau khi bị chị Bùi Thị P2 cưỡng đoạt tài sản làm cho bị cáo mất khả năng trả nợ nên bị cáo cùng chồng con phải đi lánh nợ để bảo đảm an toàn tính mạng chứ bị cáo không bỏ trốn; việc vắng mặt tại địa phương bị cáo đã xin phép và được sự đồng ý của cơ quan Công an. Các bị hại thì trình báo việc bị cáo cùng

gia đình bỏ trốn nhằm trốn tránh trách nhiệm trả nợ để chiếm đoạt số tiền bị cáo đã vay của họ. Qua xem xét các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì thấy: Tại “Thư gửi đồng chí Trung, Đội trưởng PC45 Công an tỉnh Quảng Nam” từ Bưu cục AN XUÂN GD đề ngày 26/10/2013 (BL.21), bị cáo viết: *“Hiện tại, chúng tôi đang rơi vào cảnh đường cùng không lối thoát. Ngày nào các chủ nợ cũng gọi điện, nhắn tin đe dọa chúng tôi, đòi giết hai đứa con tôi và cha mẹ tôi. Chúng tôi đang trốn chui, trốn nhủi không ra ánh sáng nhưng các chủ nợ vẫn nghĩ chúng tôi còn tài sản nên cứ đe dọa... Tôi buộc phải tìm đường dắt con mình đến một nơi tạm cho là an toàn để bảo vệ tính mạng cho chúng tôi và gia đình. Tôi biết, tôi không có mặt tại địa phương trong thời gian này là một việc làm không đúng, nhưng tôi mong các anh nghĩ đến cái tình mà có thể thông cảm cho chúng tôi...”*; tại Đơn xin trình báo ngày 07/10/2013 (BL.54,55) bị cáo viết: *“... tôi sợ những chủ nợ không để yên cho chúng tôi, nên tôi xin cầu cứu cơ quan Công an xác nhận việc tôi đến trình báo, đồng thời giúp tôi bảo vệ được tính mạng cho gia đình...”*; tại Biên bản ghi lời khai ngày 11/10/2013 (BL.37,38) thể hiện bị cáo đến Phòng PC45 Công an tỉnh Quảng Nam trình báo sự việc vay nợ không có khả năng chi trả; tại “Bản tường trình” ngày 08/11/2013 (BL.56) bị cáo viết: *“Ngày 3/10/2013, tôi đi lánh nợ và đã gọi điện cho chị P, mong chị cho tôi con đường làm ăn để trả nợ dần”*; tại “Đơn xin trình bày” ngày 10/10/2013 (BL.99) bị cáo viết: *“Nhưng vì số nợ bây giờ lớn quá, tôi rơi vào bước đường cùng, không có một chút tài sản gì để trả nợ nữa. Tôi đã không còn buôn bán vì sợ nguy hiểm đến tính mạng của cả gia đình, tôi đã lánh mặt. Tất cả mọi người đều nghĩ tôi ôm tiền của họ trốn chạy, nhưng tôi cam đoan là khi tôi đi là hai bàn tay trắng, không hề chiếm đoạt tài sản”*... Các lời khai của bị cáo nêu trên đều do bị cáo tự viết, ký tên hoặc được bị cáo xác nhận là đã đọc lại biên bản ghi đúng lời khai của bị cáo và cam đoan chịu trách nhiệm về lời khai của mình nên lời trình bày của bị cáo là do Điều tra viên hướng dẫn viết, bị cáo đang mang thai, tinh thần bị hoảng loạn nên khai không đúng là không có cơ sở chấp nhận. Đối với “Phiếu khai báo tạm vắng” do bị cáo xuất trình thì thấy: ngày 21/10/2013 bị cáo N đến Công an thị trấn N khai báo tạm vắng từ ngày 22/10/2013 đến ngày 22/10/2014 đến làm tại thành phố Hồ Chí Minh, là sau ngày bị cáo đi “lánh nợ” 04/10/2013. Như vậy, tại bản kết luận của Cơ quan điều tra và Cáo trạng của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam đã kết luận: sau khi chiếm đoạt được tài sản của 18 bị hại thì bị cáo Trần Thị Quỳnh N bỏ trốn là có căn cứ.

[2.2] Tại Bộ luật Hình sự năm 1999, Điều 140 quy định về “Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” như sau: *“Người nào có một trong những hành vi sau đây chiếm đoạt tài sản của người khác... Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng các hình thức hợp đồng rồi dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản đó”*.

[2.3] Theo kết luận tại mục [1.1] nêu trên thì trong thời gian đầu từ năm 2010 đến tháng 4/2013, bị cáo Trần Thị Quỳnh N đã có hành vi gian dối đối với một số bị hại để vay tiền, nhưng chưa có đủ căn cứ chứng minh ý thức “nhằm chiếm đoạt tài sản” của bị cáo đối với số tiền vay của các bị hại. Tuy nhiên, theo kết luận tại

mục [2.1] thì đến ngày 04/10/2013, bị cáo cùng chồng con bỏ trốn, không trả lại tiền cho những người bị cáo đã vay nên lẽ ra bị cáo N phải bị truy cứu thêm trách nhiệm hình sự về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại Điều 140 của Bộ luật Hình sự năm 1999 đối với các hành vi bị cáo đã vay tiền của các bị hại trong khoảng thời gian từ năm 2010 đến tháng 4/2013. Tuy nhiên, Cáo trạng của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam đã truy tố Trần Thị Quỳnh N về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” đối với toàn bộ các hành vi bị cáo vay tiền của 18 bị hại trong thời gian từ năm 2010 đến tháng 10/2013 sau đó chiếm đoạt với tổng số tiền là 36.310.619.000 đồng và 84 chỉ vàng rồi bỏ trốn là đã áp dụng nguyên tắc có lợi cho bị cáo (chỉ truy tố 1 tội, thay vì truy tố 2 tội như đã nêu ở trên). Khi xét xử, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” đối với các khoản vay từ tháng 5/2013 đến tháng 10/2013 là đúng nhưng không chú ý đến tình tiết bị cáo “bỏ trốn” mà chỉ căn cứ vào việc không xác định được ý thức “nhằm chiếm đoạt tài sản” của bị cáo đối với các khoản vay trước tháng 5/2013 để loại trừ trách nhiệm hình sự, xác định đó là quan hệ dân sự là không đúng pháp luật, bỏ lọt hành vi phạm tội. Đồng thời, trong một số khoản tiền được Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự thì có cả một số khoản bị cáo vay mượn trước tháng 5/2013 (của anh Lê Công T2 và các chị Lê Thị D, Nguyễn Thị L, Diệp Thị P1, Trương Vũ Hoài T, Hứa Thị Thanh P, Nguyễn Thị Thanh P2) cũng thiếu chính xác, không phù hợp với nhận định của bản án sơ thẩm.

[2.4] Từ các phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận: Hành vi của bị cáo Trần Thị Quỳnh N vay tiền của các bị hại trong thời gian từ năm 2010 đến tháng 10/2013 rồi chiếm đoạt có đủ yếu tố cấu thành hai tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” nên lẽ ra phải hủy Bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử nhận thấy hành vi của bị cáo diễn ra trong thời gian dài, có sự liên kết liên tục chặt chẽ với nhau; sau khi phạm tội, bị cáo chỉ trốn tránh trong thời gian ngắn rồi chủ động đến Cơ quan Công an trình báo sự việc; đồng thời, không có kháng cáo, kháng nghị yêu cầu xử lý bị cáo về hai tội. Do đó, để bảo đảm chính sách nhân đạo, khoan hồng của pháp luật và không làm xấu đi tình trạng của bị cáo, Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa giữ nguyên Bản án sơ thẩm về tội danh “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” nhưng buộc bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự chung đối với toàn bộ hành vi chiếm đoạt tiền vay của các bị hại trong thời gian từ tháng 5/2013 đến tháng 10/2013 và hành vi chiếm đoạt tiền của một số bị hại trong thời gian trước tháng 5/2013 có kháng cáo yêu cầu về nội dung này. Cụ thể là:

(1) Đối với chị Hứa Thị Thanh P:

Theo nội dung Bản án sơ thẩm thì bị cáo vay mượn tiền nhiều lần của chị P, được thể hiện tại các giấy vay mượn tiền ngày 26/3/2012 là 50.000.000 đồng, ngày 29/5/2012 là 250.000.000 đồng, ngày 02/6/2012 là 500.000.000 đồng, ngày 19/12/2012 là 415.000.000 đồng, ngày 20/8/2013 là 4.970.000.000 đồng, và ngày

07/10/2013 là 23.200.700.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền vay của chị P vào các ngày 20/8/2013, 07/10/2013 trừ đi 8.480.700.000 đồng tiền lãi đã nhận và 2.100.000.000 tiền biên; còn lại số tiền bị cáo chiếm đoạt là 17.590.000.000 đồng. Đối với số tiền vay các ngày 26/3/2012, 29/5/2012, 02/6/2012, 19/12/2012 là quan hệ dân sự. Đơn kháng cáo của bị cáo cho rằng giấy vay mượn đề ngày 07/10/2013 là không đúng về thời gian và số tiền vay mượn; chị P kháng cáo yêu cầu tăng hình phạt và xem xét lại số tiền bị cáo chiếm đoạt.

Trên cơ sở xem xét các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ thì thấy: Tại “Đơn xin cầu cứu” ngày 07/10/2013 (BL.55), bị cáo tự viết còn thiếu nợ của chị Hứa Thị Thanh P hơn 29.000.000.000 đồng với lãi suất 15%/1 tháng; tại Biên bản ghi lời khai ngày 11/10/2013 (BL.37,38) bị cáo khai nhận: *“Riêng chị Hứa Thị Thanh P thì vào cuối năm 2011 tôi có mượn 290.000.000 đồng tính lãi 13%/1 tháng. Sau đó tôi còn nhiều lần mượn của chị P và tính luôn cả gốc lẫn lãi tôi phải trả cho chị P tính đến thời điểm này là 29.000.000.000 đồng với lãi suất 15%/1 tháng”*; tại “Bản tường trình” ngày 10/12/2013 (BL.64), bị cáo tự kê khai số tiền đã vay, trả cho chị P: Tháng 8/2013 vay 11 lần 3.719.000.000 đồng, trả gốc 7 lần 2.910.000.000 đồng; tháng 9/2013 vay 6 lần 2.255.000.000 đồng, trả gốc 4 lần 1.150.000.000 đồng. Tại các Bản tường trình, Bản tự khai ngày 10/02/2014 (BL.71), ngày 11/02/2014 (BL.74) bị cáo tự khai tổng số tiền vay của chị P cả vốn lẫn lãi nhập lại là 29 tỷ đồng.

Tại phiên tòa, bị cáo và chị P đều thừa nhận Giấy vay nợ ghi ngày 07/10/2013 nhưng thực tế giấy này được viết vào ngày 03/10/2013. Riêng về số tiền ghi trong giấy thì bị cáo khai là do bị chị P ép ghi, khi thì bị cáo khai là số ảo không có thật, khi thì bị cáo khai là không đúng mà trong đó có cả tiền gốc và tiền lãi suất bị cáo trả cho chị P trước đó được cộng dồn nhập vào gốc nhưng bị cáo không nhớ cụ thể, kể cả đối với số tiền trong giấy vay nợ ngày 20/8/2013. Chị P cũng thừa nhận khoản tiền đầu chị cho bị cáo vay vào đầu năm 2012 thì bị cáo trả lãi đầy đủ; tuy nhiên các khoản tiền bị cáo vay từ tháng 4/2012 trở đi thì số tiền sau khi được nhận, chị P đã trả cho những người vay một phần, số tiền lãi còn lại chị cho bị cáo vay lại tính đến ngày 14/10/2013 là 10.055.700.000 đồng. Chị P khẳng định, tính đến ngày 14/10/2013 bị cáo N đã vay của chị tổng số 19.425.000.000 đồng tiền gốc và còn nợ chị 10.055.700.000 đồng tiền lãi.

Hội đồng xét xử xét thấy: Trong các giấy viết tay vay tiền ngày 26/3/2012, ngày 29/5/2012, ngày 02/6/2012, ngày 19/12/2012, ngày 20/8/2013 (BL.389-393) đều không ghi lãi suất, không ghi mục đích vay; riêng “Giấy mượn tiền” ghi ngày 07/10/2013 (BL.394) thể hiện bị cáo vay của chị P 23.200.700.000 đồng, lãi suất 15%/tháng, mục đích sử dụng vốn: *Đáo hạn ngân hàng*, phía dưới có ghi thêm: *“04/10/13. 95. N mượn”*. Tại Bản trình bày ngày 09/12/2014 (BL.105,106), bị cáo xác định còn nợ chị P số tiền gốc hơn 5 tỷ đồng. Như vậy, việc bị cáo và chị P khai số tiền được ghi trong các giấy vay tiền ngày 20/8/2013 và ngày 07/10/2013 trên thực tế bao gồm có cả số tiền gốc và tiền lãi của các kỳ trước cộng dồn vào. Trên cơ sở chị P kê khai số tiền vay của người khác và số tiền của gia đình chị cho bị cáo N vay cùng các giấy vay tiền bị cáo N ký nhận, Cơ quan điều tra đã xác định

được tổng số tiền gốc bị cáo chiếm đoạt của chị P là 19.425.000.000 đồng; bị cáo thì không có tài liệu nào chứng minh nhưng có thừa nhận còn nợ chị P như đã nêu ở trên. Do đó, căn cứ kết luận tại mục [2.4] nêu trên thì có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của chị P, buộc bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự chung đối với toàn bộ số tiền gốc chị P đã cho bị cáo vay bị chiếm đoạt là 19.425.000.000 đồng (bao gồm số tiền gốc tại các giấy vay tiền ngày 26/3/2012, ngày 29/5/2012, ngày 02/6/2012, ngày 19/12/2012, ngày 20/8/2013 và ngày 07/10/2013). Số tiền lãi suất 10.055.700.000 đồng trong các giấy vay mượn hiện chưa có đủ căn cứ chứng minh tính hợp pháp và số tiền biên 2.100.000.000 đồng là quan hệ dân sự, chị P và bị cáo N có quyền khởi kiện vụ án dân sự nếu phát sinh tranh chấp.

(2) Đối với bà Nguyễn Thị L và chị Diệp Thị P1:

Theo nội dung của Bản án sơ thẩm thì tại phiên tòa sơ thẩm ngày 31/3/2016 và ngày 20/9/2016, bị cáo và bà L đã thỏa thuận bị cáo còn nợ bà L và chị P1 số tiền 281.000.000 đồng và 04 chỉ vàng 24K. Trong đơn kháng cáo và tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận còn nợ bà L 271.000.000 đồng, nhưng đối với khoản vay 370.000.000 đồng thì bị cáo khai vay của bà L (thông qua chị P1) vào ngày 25/3/2013; bà L cũng thống nhất với lời khai của bị cáo. Qua xem xét “Giấy mượn tiền” của Trần Thị Quỳnh N ký khi vay bà L thì ngày 25/3/2013 bị cáo vay của bà L 370.000.000 đồng, ngày 25/5/2013 mượn thêm 10.000.000 đồng và tháng 8 âm lịch năm 2013 bị cáo đến nhà vay của bà L 60.000.000 đồng; bị cáo đã trả cho chị P1 105.000.000 đồng tiền lãi. Như vậy, theo kết luận tại mục [2.4] nêu trên thì Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự và bồi thường về toàn bộ số tiền 281.000.000 đồng bị cáo và bà L thỏa thuận tại phiên tòa là đúng. Đối với 4 chỉ vàng chị P1 cho bị cáo vay ngày 08/02/2012, bà L và chị P1 không kháng cáo nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét; Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định là quan hệ dân sự nên bị cáo hoặc chị P1 có quyền khởi kiện vụ án dân sự nếu có tranh chấp.

(3) Đối với chị Trương Vũ Hoài T:

Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự và bồi thường đối với khoản tiền vay của chị T theo Giấy mượn tiền ngày 11/8/2013 là 536.300.000 đồng. Bị cáo kháng cáo cho rằng, tại Biên bản đối chất ngày 04/11/2014 chị T đồng ý việc bị cáo đã trả 520.000.000 đồng nên bị cáo chỉ còn nợ chị T 114.000.000 đồng, Bản án sơ thẩm xác định bị cáo mới trả cho chị T 98.700.000 đồng là không đúng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tại các Biên bản ghi lời khai ngày 12/11/2013, ngày 05/3/2014, ngày 08/9/2014 (BL.262-267), chị T đều trình bày bắt đầu từ tháng 02/2013 cho N vay 20.000.000 đồng, sau đó tiếp tục cho N vay nhiều lần tính đến ngày 11/8/2013 với tổng số tiền là 635.000.000 đồng và tính đến tháng 9/2013, chị T đã nhận của bị cáo 98.700.000 đồng tiền lãi. Tại Biên bản đối chất ngày 04/11/2014 (BL.136,137), chị T đã xác định: “*Kể từ năm 2011, chị N nói với tôi là cần tiền để đáo hạn ngân hàng và kinh doanh... nên tôi gom góp cho bị cáo vay mượn tổng số tiền 135.000.000 đồng với thỏa thuận tiền lãi 7,5%/tháng cứ hàng tháng N trả tiền lãi cho tôi đều đặn. Năm 2012 tôi có cho N mượn tổng số*

tiền 200.000.000 đồng làm hai lần, mỗi lần 100.000.000 đồng (vào tháng 6/2013 và 7/2013 (âm lịch) - Số tiền này thì mức lãi xuất 10%/tháng. Còn số tiền 300.000.000 đồng chị N mượn vào ngày 11/8/2013 thì chị ta đề nghị trả lãi cho tôi 15%/tháng nhưng tôi chỉ lấy 12%/tháng". Cũng tại Biên bản đối chất này, khi N tính toán số tiền lãi suất đã trả cho chị T là 520.000.000 đồng thì chị T xác nhận: "Tôi chưa cộng nên không nhớ chính xác số tiền lãi tôi đã nhận là bao nhiêu nhưng nằm ở trong khoảng đó". Tuy nhiên, sau khi Tòa án cấp sơ thẩm trả hồ sơ để điều tra bổ sung thì tại Biên bản ghi lời khai ngày 27/10/2015, bản tự khai (BL.1037-1039) và tại các phiên tòa, chị T đều khẳng định bị cáo mới trả cho chị 98.700.000 đồng tiền lãi. Bị cáo kháng cáo cho rằng đã trả cho chị T 520.000.000 đồng nhưng không đưa ra được chứng cứ, tài liệu nào mới để chứng minh; do đó, trên cơ sở kết luận tại mục [2.4] nêu trên thì Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự đối với toàn bộ số tiền của các lần vay của chị T sau khi đã trừ đi số tiền lãi suất 98.700.000 đồng bị cáo đã trả là có căn cứ.

(4) Đối với anh Lê Công T2:

Theo kết luận tại mục [2.4] nêu trên thì Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự và bồi thường đối với toàn bộ số tiền vay của anh T2 ngày 19/02/2013 là 230.000.000 đồng và ngày 19/7/2013 là 20.000.000 đồng (bị cáo viết Giấy vay tiền ngày 19/7/2013 là 300.000.000 đồng, do anh T2 được trả lãi 50.000.000 đồng đối với khoản vay ngày 19/02/2013) là có căn cứ.

(5) Đối với chị Lê Thị M1:

Bị cáo kháng cáo cho rằng chị M1 chủ động cho N vay số tiền 2.700.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 23/8/2013 là 600.000.000 đồng, ngày 11/9/2013 là 900.000.000 đồng, ngày 13/9/2013 là 300.000.000 đồng, ngày 14/9/2013 là 1.000.000.000 đồng (sau khi đã trừ số tiền chị M1 mua 01 xe ô tô của N là 500.000.000 đồng) chứ bị cáo không có hành vi gian dối nhằm chiếm đoạt tiền của chị M1. Tuy nhiên, theo kết luận tại mục [2.4] nêu trên thì Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự và bồi thường đối với toàn bộ số tiền vay mượn của chị M1 là chính xác, đúng pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

(6) Đối với bà Hồ Thị M2:

Ngày 26/8/2013, bị cáo đến nhà bà M2 vay số tiền 80.000.000 đồng để làm đảo hạn ngân hàng, khoảng 1 tháng sau bị cáo đã trả cho bà M2 4.000.000 đồng tiền lãi. Bị cáo kháng cáo cho rằng tháng 02/2015 đã gặp bà M2 xin trả nợ dần và được bà M2 đồng ý không tố cáo. Tuy nhiên, tại Biên bản ghi lời khai ngày 08/9/2014, bà M2 đã có yêu cầu bị cáo phải trả lại số tiền 76.000.000 đồng là số tiền vợ chồng bà tích góp được để dưỡng già. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự và bồi thường cho bà M2 76.000.000 đồng (sau khi trừ số tiền lãi đã nhận 4.000.000 đồng) là có căn cứ, đúng pháp luật.

(7) Đối với chị Lê Thị Hải L1:

Bị cáo kháng cáo cho rằng tại bản kết luận điều tra số 04/KLĐT-PC45(Đ5), chị L1 đã thừa nhận bị cáo đã trả 972.000.000 đồng, nhưng tại Bản án sơ thẩm lại ghi bị cáo trả cho chị L1 288.000.000 đồng là không đúng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Theo nội dung các Giấy vay mượn tiền của chị L1 do bị cáo N ký từ ngày 09/4/2013 đến ngày 06/8/2013 thì bị cáo đã có 9 lần vay mượn chị L1 tổng số tiền là 2.600.000.000 đồng. Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm trả hồ sơ để điều tra bổ sung thì tại Biên bản ghi lời khai ngày 19/5/2015 (BL.1142,1143) và tại các phiên tòa, chị L1 đều khẳng định chị có nhận 288.000.000 đồng tiền lãi và sẵn sàng đối chất với N về khoản tiền lãi này. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên buộc bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự và bồi thường cho chị L1 2.162.000.000 đồng (đối với các khoản tiền bị cáo vay của chị L1 từ ngày 23/5/2013 đến ngày 06/8/2013 là 2.450.000.000 đồng, sau khi trừ đi số tiền lãi chị L1 đã nhận 288.000.000 đồng) là có căn cứ. Bị cáo kháng cáo cho rằng đã trả cho chị T 520.000.000 đồng nhưng không đưa ra được chứng cứ, tài liệu nào mới để chứng minh nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với số tiền 150.000.000 đồng vay ngày 09/4/2013 được Tòa án cấp sơ thẩm xác định là quan hệ dân sự, chị L1 không kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét.

(8) Đối với chị Trần Thị Đ:

Theo kết luận tại mục [2.4] nêu trên thì Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên buộc bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự và bồi thường cho chị Đ số tiền 780.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 22/9/2013 là 700.000.000 đồng và ngày 01/10/2013 là 80.000.000 đồng là đúng. Bị cáo kháng cáo cho rằng, trong 3 năm bị cáo đã trả lãi vượt quá số tiền vay nhưng không có chứng cứ, tài liệu nào để chứng minh nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

(9) Đối với chị Trần Thị M:

Theo kết luận tại mục [2.4] nêu trên thì Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên buộc bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự và bồi thường cho chị M số tiền 50.000.000 đồng bị cáo vay vào tháng 9/2013 là có căn cứ. Đối với số tiền 300.000.000 đồng bị cáo vay ngày 01/3/2013 và số tiền lãi chị M1 đã nhận của bị cáo 51.000.000 đồng được Tòa án cấp sơ thẩm xác định là quan hệ dân sự nhưng chị M không có kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét. Bị cáo kháng cáo cho rằng, trong 3 năm bị cáo đã trả lãi vượt quá số tiền vay nhưng không có chứng cứ, tài liệu nào để chứng minh nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

(10) Đối với chị Nguyễn Thị Thanh P2:

Kháng cáo của bị cáo trình bày, tính đến tháng 10/2013 bị cáo đã trả cho chị P2 126.000.000 tiền lãi; chị P2 đã lấy của bị cáo 01 gốc xá xị để cản trừ nợ nên đề nghị Tòa án làm rõ số nợ.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 20/9/2016 chị P2 trình bày từ đầu tháng 9/2012 đến tháng 01/2013 đã cho bị cáo vay tổng cộng 260.000.000 đồng, lãi xuất 5%/tháng; bị cáo đã trả 20.000.000 đồng tiền gốc và

126.000.000 đồng tiền lãi, vì vậy bị cáo còn nợ chị P2 114.000.000 đồng. Bị cáo thừa nhận lời trình bày của chị P2 và cam kết có nghĩa vụ trả xong số nợ này. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự và bồi thường số tiền 114.000.000 đồng chiếm đoạt của chị P2 (sau khi đã trừ 20.000.000 đồng tiền gốc và 126.000.000 đồng tiền lãi đã nhận) là có căn cứ.

Đối với gốc xá xị bị cáo cho là chị P2 đã lấy để cản trừ nợ, bị cáo và chị P2 có quyền thỏa thuận về giá trị khi thi hành bản án hoặc khởi kiện vụ án dân sự nếu có tranh chấp.

(11) Đối với chị Lê Thị H:

Theo kết luận tại mục [2.4] nêu trên thì Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên buộc bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự và bồi thường cho chị H số tiền 52.000.000 đồng (là số tiền bị cáo vay ngày 09/9/2013 là 70.000.000 đồng, trừ số tiền lãi đã trả) là có căn cứ. Bị cáo kháng cáo cho rằng, tính đến tháng 10/2013 bị cáo đã trả lãi 50.000.000 đồng; gửi lô hàng quần áo cho chị H có trị giá 150.000.000 đồng và chị H lấy cặp lục bình của bị cáo có trị giá 12.000.000 đồng, như vậy bị cáo chỉ còn nợ chị H 18.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Từ ngày 15/6/2013 đến ngày 10/9/2013, bị cáo đã vay của chị H 06 lần với tổng số tiền 230.000.000 đồng. Theo chị H khai nhận thì tính đến tháng 9/2013 bị cáo đã trả cho chị 22.000.000 đồng tiền lãi. Tại bản kết luận định giá tài sản trong tố tụng hình sự số 2739/CV-HĐ ngày 17/11/2015 của Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự đã kết luận: “*Cặp bình gỗ dôi cao 1,2 m, đường kính 0,3 m, chu vi chỗ rộng nhất 0,9 m với mức giá 6.000.000 đồng/cặp*” (BL.1137); còn lô quần áo bị cáo gửi, cháu Thuận là con chị H đã mang đi thành phố Đà Nẵng bán được 44.500.000 đồng (BL.1140). Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 20/9/2015, chị H xác định bị cáo còn nợ 52.000.000 đồng (là đã chấp nhận lô quần áo do bị cáo khai có giá trị 150.000.000 đồng) và bị cáo không có ý kiến gì. Bị cáo kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ, tài liệu nào để chứng minh nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

(12) Đối với chị Trương Thị T1:

Bị cáo kháng cáo cho rằng, số tiền bị cáo chuyển cho chị T1 đã vượt quá số tiền bị cáo vay. Tuy nhiên, qua xem xét thì thấy Tòa án cấp sơ thẩm chỉ buộc bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự và bồi thường cho chị T1 60.000.000 đồng (là số tiền vay 100.000.000 đồng ngày 29/8/2013, trừ số tiền lãi bị cáo đã trả); còn số tiền bị cáo trả trước đó là bị cáo trả lãi cho các khoản vay từ tháng 7/2012 đến tháng 4/2013 là phù hợp với nội dung tại Biên bản đối chất giữa bị cáo và chị T1 ngày 04/11/2014 (BL.134,135). Do đó, căn cứ vào kết luận tại mục [2.4] nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo về nội dung này.

(13) Đối với chị Hồ Thị A:

Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự và bồi thường cho chị A đối với số tiền 305.200.000 đồng (là giá trị 08 cây vàng 24K vay ngày 21/7/2013); riêng số tiền vay của các ngày 26/4/2012, 27/4/2012, 19/5/2012, 25/5/2012, 06/4/2013, 21/4/2013 và số tiền lãi chị A đã nhận 2.500.000.000 đồng là quan hệ dân sự. Bị cáo kháng cáo chỉ trình bày việc chị A cho vay với lãi xuất từ 16,5% đến 18%/tháng và đề nghị xem xét trách nhiệm hình sự đối với chị A về hành vi cho vay lãi nặng; chị A kháng cáo đề nghị xem xét lại mức án của bị cáo và số tiền bị cáo bồi thường cho chị. Tuy nhiên, tại phiên tòa chị A xác định chỉ yêu cầu bị cáo phải trả 305.200.000 đồng theo quyết định của Bản án sơ thẩm nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với yêu cầu kháng cáo của bị cáo về việc xem xét trách nhiệm hình sự đối với chị A về hành vi cho vay lãi nặng không thuộc phạm vi xét xử nên Hội đồng xét xử kiến nghị với Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tiếp tục xem xét, điều tra làm rõ để xử lý theo quy định của pháp luật.

(14) Đối với chị Lê Thị T3:

Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo vay của chị Thủy ngày 19/7/2013 là 100.000.000 đồng và ngày 23/8/2013 là 150.000.000 đồng; tiền lãi là 10%/ tháng. Theo lời khai của chị Thủy thì chị Thủy đã mua quần áo của N nên số tiền lãi của tháng 8/2013 đối với số tiền 100.000.000 đồng N vay vào ngày 19/7/2013 là 10.000.000 đồng được trừ vào số tiền còn nợ nên số tiền bị cáo N còn chiếm đoạt của chị Lê Thị T3 là 240.000.000 đồng.

Bị cáo kháng cáo cho rằng đã trả cho chị Thủy 35.000.000 tiền lãi, chỉ còn nợ chị Thủy 215.000.000 đồng và cam kết sẽ trả chị Thủy; chị Thủy kháng cáo yêu cầu tăng mức hình phạt và buộc bị cáo phải trả số tiền còn nợ cho chị. Tuy nhiên, tại phiên tòa chị Thủy chấp nhận việc bị cáo đã trả 35.000.000 đồng tiền lãi và chỉ còn nợ chị 215.000.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo, buộc bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự và bồi thường cho chị Thủy đối với số tiền chiếm đoạt là 215.000.000 đồng.

(15) Đối với chị Lê Thị D:

Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự và bồi thường cho chị Diệp đối với số tiền 150.000.000 đồng. Chị Diệp kháng cáo yêu cầu tăng hình phạt và buộc bị cáo phải trả tiền cho chị; bị cáo kháng cáo cho rằng vay tiền của chị Diệp từ năm 2012, vay rồi trả, đến ngày 28/8/2013 bị cáo vay của chị Diệp 130.000.000 đồng, sau đó chị Diệp đã lấy lại 30.000.000 đồng tiền gốc, tính đến tháng 10/2013 bị cáo đã trả cho chị Diệp 12.000.000 tiền lãi, còn 88.000.000 đồng bị cáo đã trả khi chị Diệp mua ô tô nên bị cáo đã trả xong số nợ cho chị Diệp.

Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì thấy: Bị cáo N có vay của chị Diệp ngày 28/3/2013 là 100.000.000 đồng và ngày 28/8/2013 là 130.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng. Tính đến tháng 9/2013, bị cáo đã trả cho chị

Diệp 6 tháng tiền lãi của số tiền 100.000.000 đồng là 60.000.000 đồng và 20.000.000 đồng tiền gốc. Do đó, theo kết luận tại mục [2.4] nêu trên thì Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự và phải bồi thường số tiền 150.000.000 đồng bị cáo vay của chị Diệp ngày 28/3/2013 và ngày 28/8/2013 (sau khi trừ số tiền lãi 60.000.000 đồng và số tiền gốc 20.000.000 đồng chị Diệp đã nhận) là có cơ sở. Tại phiên tòa, bị cáo không thừa nhận lời trình bày của chị Diệp nhưng cũng không đưa ra được chứng cứ, tài liệu nào để chứng minh nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

(16) Đối với chị Huỳnh Thị V:

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định số tiền chị V cho bị cáo vay ngày 09/10/2012, ngày 30/01/2013 và số tiền bị cáo N đã trả lại cho chị V là các quan hệ dân sự. Chị V không kháng cáo nên theo kết luận tại mục [2.4] nêu trên, Hội đồng xét xử không buộc bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự về số tiền bị cáo vay mượn của chị V. Đối với yêu cầu của bị cáo đề nghị xem xét lại số tiền đã vay mượn của chị V, bị cáo có quyền khởi kiện vụ án dân sự yêu cầu Tòa án có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

(17) Đối với chị Trương Vũ Hoài T4:

Chị Thanh có kháng cáo yêu cầu xem xét hành vi mượn tiền rồi chiếm đoạt của bị cáo Trần Thị Quỳnh N là tội phạm, Tòa án cấp sơ thẩm xác định là quan hệ dân sự là không đúng; bị cáo Trần Thị Quỳnh N kháng cáo cho rằng bị cáo đã trả lãi cho chị T4 nhiều hơn số tiền bị cáo đã vay (thừa 5.421.675.000 đồng).

Hội đồng xét xử nhận thấy: Quá trình điều tra vụ án, Cơ quan điều tra đã làm rõ trong khoảng thời gian từ năm 2010 đến ngày 15/02/2013, chị T4 và anh Dương Quốc T (chồng chị T4) đã chuyển cho N tổng cộng 15.066.025.000 đồng; sau đó N chuyển trả lại cho chị T4 13.730.200.000 đồng; còn nợ 1.335.825.000 đồng và lãi vay là 889.175.000 đồng nên ngày 15/02/2013 N viết giấy nhận nợ chị T4 2.225.000.000 đồng. Sau khi viết giấy chót nợ xong, tính từ ngày 16/02/2013 đến ngày 26/9/2013, chị T4 cùng chồng tiếp tục chuyển cho N tổng cộng 31.487.255.000 đồng, sau đó N chuyển trả lại cho chị T4 27.181.761.000 đồng, còn lại 4.305.494.000 đồng không trả. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T4 và bị cáo N đều khai toàn bộ số tiền nêu trên được hai bên giao dịch tại ngân hàng Sacombank bao gồm: Tiền vay, tiền lãi và tiền chơi biêu hụi nhưng các sao kê tài khoản tại ngân hàng Sacombank, Cơ quan điều tra không xác định được khoản tiền nào là khoản tiền vay, khoản tiền nào là khoản tiền lãi và khoản tiền nào là khoản tiền hai bên chơi hụi. Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung nhưng cơ quan điều tra không xác định được.

Tuy nhiên, qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì thấy: Tại biên bản hỏi cung bị can ngày 17/11/2015 (BL.947-950), bị cáo N trình bày “Vào năm 2011, thông qua ngân hàng Seacombank, tôi và chị T4 giao dịch tiền qua lại với nhau, tôi mượn tiền của chị T4 để kinh doanh, buôn bán... sau tết âm

lịch năm 2013, chị T4 tính toán tất cả các khoản tiền mà từ năm 2011 đến năm 2013 chị ta và tôi chuyển cho nhau. Trong đó tổng nợ tôi thiếu chị T4 và chị ta yêu cầu tôi viết giấy mượn tiền tổng số 2.225.000.000 đồng. Tôi viết giấy xong và đề nghị chồng tôi ký xác nhận có nợ của vợ chồng chị T4 số tiền nêu trên,... Tôi đã được cơ quan Công an cho xem bút lục 452 và xác nhận đúng chữ ký, chữ viết của tôi và chồng tôi”. Số tiền 2.225.000.000 đồng theo “Giấy mượn tiền” ngày 15/02/2013 (BL.438,452,469) Cơ quan điều tra đã xác định có 1.335.825.000 đồng tiền bị cáo vay mượn chưa trả hết và 889.175.000 đồng tiền lãi. Xét thấy, các khoản tiền này phát sinh từ các khoản bị cáo vay mượn nhiều lần của vợ chồng chị T4 là người thân thích trong gia đình với tổng số tiền là 15.066.025.000 đồng để kinh doanh và bị cáo đã trả được 13.730.200.000 đồng trong thời gian trước ngày 15/02/2013 là giao dịch không trái pháp luật, được bị cáo thừa nhận và đã viết vào giấy nhận nợ. Do đó, trên cơ sở kết luận tại mục [2.4] nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của chị T4, buộc bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự và phải bồi thường đối với số tiền 2.225.000.000 đồng tại giấy nhận nợ ngày 15/02/2013 của chị T4; các khoản còn lại, chị T4 có quyền khởi kiện vụ án dân sự theo quy định của pháp luật.

Đối với số tiền 03 tỷ đồng chị T4 cho rằng đã giao cho bị cáo N vào ngày 04/9/2013 thì thấy: Việc giao nhận không có giấy tờ chứng minh, bị cáo N khai không có sự việc này. Tại Bản kết luận điều tra và Cáo trạng chỉ căn cứ vào lời khai của chị T4 và lời khai của người làm chứng Lê Thị Thanh V để truy tố nhưng các lời khai của chị T4, chị Vân có nhiều mâu thuẫn, không thống nhất về số tiền giao nhận (chị T4 có nhiều lời khai khác nhau, có lúc khai số tiền đưa cho bị cáo N là 03 tỷ đồng, có lúc khai là 2.800.000.000 đồng, 2.870.000.000 đồng, 2.830.000.000 đồng), về địa điểm giao nhận phong bì có nội dung “*kế hoạch đảo hạn*”, về địa điểm giao tiền và nộp tiền tại Ngân hàng. Theo yêu cầu của Chị Thanh và bị cáo tại phiên tòa ngày 28,29/8/2018, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã thực hiện việc yêu cầu thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ. Kết quả: Không thu thập được dữ liệu qua camera tại Ngân hàng X do không còn lưu giữ; tại bản trích sao file ghi âm do chị T4 cung cấp thể hiện có nội dung trao đổi giữa chị T4 và chị Vân về sự kiện chị T4 đưa tiền cho chị bị cáo N vào ngày 04/9/2013, tuy nhiên đây chỉ là lời nói qua lại giữa chị T4, chị Vân có nội dung tương tự như lời khai của chị Vân trong quá trình điều tra, không có gì mới; không thể hiện được chính xác việc bàn giao số tiền cụ thể giữa chị T4 và bị cáo là khoản tiền gì, loại tiền gì, số tiền bao nhiêu nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị T4 về khoản tiền này.

[3] Xét kháng cáo của chị Lê Thị T3, chị Lê Thị D, chị Hứa Thị Thanh P, chị Hồ Thị A, chị Lê Thị M1 và anh Lê Công T2 đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo thì thấy:

[3.1] Theo các phân tích nêu trên thì trong thời gian từ tháng 11/2011 đến tháng 10/2013, bị cáo Trần Thị Quỳnh N đã có hành vi sử dụng thủ đoạn gian dối (đưa thông tin vay để làm đảo nợ ngân hàng; trả lãi suất cao, đúng hạn) để vay tiền

và sau đó chiếm đoạt của 17 người bị hại với số tiền là 29.381.500.000 đồng nên đã có đủ căn cứ kết luận bị cáo Trần Thị Quỳnh N đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thuộc trường hợp “Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009).

[3.2] Hội đồng xét xử xét thấy: Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm có thiếu sót là không áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội nhiều lần” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự; đồng thời, qua tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm đã xác định tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt của các bị hại có tăng lên nên kháng cáo của một số bị hại yêu cầu tăng hình phạt đối với bị cáo là có căn cứ. Tuy nhiên khi xét xử vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ tính chất, mức độ đặc biệt nguy hiểm cho xã hội và hậu quả từ hành vi phạm tội của bị cáo; xem xét đặc điểm nhân thân lần đầu phạm tội; tự đầu thú; đã bồi thường một phần tài sản cho một số bị hại; bị cáo đang nuôi 3 con còn nhỏ, không còn tài sản gì; bị cáo có ông ngoại là Liệt sỹ, có bà cố là Bà mẹ Việt Nam anh hùng nên đã quyết định xử phạt bị cáo Trần Thị Quỳnh N 18 năm tù là phù hợp, bảo đảm sự trừng trị nghiêm khắc đối với người phạm tội, giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu tại phiên tòa, giữ nguyên mức hình phạt do Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên đối với bị cáo, tạo điều kiện cho bị cáo sớm chấp hành xong hình phạt trở về lao động, sản xuất tạo ra thu nhập để trả lại tiền cho các bị hại.

[4] Xét kháng cáo của chị Lê Thị M1 yêu cầu xem xét về trách nhiệm hình sự đối với Dương Quốc K (là chồng của bị cáo) thì thấy: Dương Quốc K đã có hành vi trực tiếp cùng N đi vay tiền của một số bị hại và ký vào giấy mượn tiền (vay của anh T2 230 triệu ngày 19/02/2013 - BL.192; vay của chị M1 1 tỷ ngày 14/9/2013 - BL.231; vay của chị Đ 700 triệu ngày 22/9/2013 - BL.278; vay của chị P2 100 triệu ngày 11/9/2012 - BL.362; vay của chị Trương Vũ Hoài T4 2,225 tỷ đồng ngày 15/02/2013 - BL.469). Trong quá trình điều tra vụ án và tại phiên tòa, chị Lê Thị M1, chị Trần Thị Đ xác định nếu không có Khánh cùng ký tên vào giấy vay tiền thì các chị không cho vợ chồng N vay; anh Lê Công T2 xác định do quen biết với Khánh và nghe lời Khánh mới cho vợ chồng N vay tiền... trong khi Khánh đã bỏ trốn từ ngày 04/10/2013 đến nay, bản thân bị cáo cũng khai không biết Khánh đi đâu. Cơ quan điều tra chỉ căn cứ vào lời khai của bị cáo N và Khánh là Khánh không có liên quan đến việc vay tiền của bị cáo để xác định: “*không có căn cứ để chứng minh Khánh đồng phạm với N, giúp sức cho bị cáo N chiếm đoạt tài sản của các bị hại nên không có cơ sở xử lý*” mà chưa tiến hành đối chất với những người bị hại, chưa xác minh việc làm hàng ngày của Khánh nhằm xác định sự thật khách quan Khánh có đồng phạm với N hay không là chưa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự về giải quyết tố giác, tin báo tội phạm và điều tra vụ án hình sự. Hội đồng xét xử kiến nghị với Cơ quan điều tra, Viện kiểm

sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tiếp tục điều tra, làm rõ để xử lý hành vi của Dương Quốc K theo đúng quy định của pháp luật.

[5] Đối với ý kiến của bị cáo và các Luật sư bào chữa cho bị cáo yêu cầu xử lý hành vi cho vay lãi nặng của các đối tượng Hứa Thị Thanh P, Bùi Thị P2, Hồ Thị A: Căn cứ Điều 298 và Điều 345 của Bộ luật Tố tụng Hình sự thì yêu cầu này không thuộc phạm vi xét xử của Tòa án. Tuy nhiên, thông qua xét xử Hội đồng xét xử nhận thấy có một số giấy tờ vay mượn tiền thể hiện các đối tượng nêu trên có dấu hiệu thực hiện hành vi cho vay lãi nặng nên Hội đồng xét xử kiến nghị với Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tiếp tục điều tra, làm rõ để xử lý đối với hành vi của các đối tượng trên theo đúng quy định của pháp luật.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 147, khoản 2 Điều 148, Điều 150 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điểm c, d, f khoản 1 và các điểm b, e khoản 2 Điều 23, Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 21/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7.1] Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo kháng cáo quyết định về hình sự của Bản án sơ thẩm không được chấp nhận nên bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[7.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo và một phần kháng cáo của bị hại về trách nhiệm dân sự nên bị cáo và bị hại có kháng cáo được chấp nhận không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[7.3] Xác định lại nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại điểm d và điểm f khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 21/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì bị cáo phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản chứng minh bị xâm phạm, không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần bồi thường thiệt hại bị cáo và bị hại đã thống nhất trước khi mở phiên tòa. Trên cơ sở nhận định của Hội đồng xét xử nêu trên, bị cáo Trần Thị Quỳnh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với các trường hợp sau:

- Hứa Thị Thanh P: 19.425.000.000 đồng.
- Trương Vũ Hoài T: 536.300.000 đồng.
- Trần Thị Đ: 780.000.000 đồng.
- Trần Thị M: 50.000.000 đồng.
- Lê Thị H: 52.000.000 đồng.
- Trương Thị T1: 60.000.000 đồng.
- Hồ Thị A: 305.200.000 đồng.
- Lê Thị D: 150.000.000 đồng.

- Trương Vũ Hoài T4: 2.225.000.000 đồng

Cộng: 23.392.300.000 đồng

Mức án phí dân sự sơ thẩm bị cáo phải chịu như sau:

$112.000.000 + 0,1\% (23.583.800.000 - 4.000.000.000) = 131.583.800$ đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Không chấp nhận kháng cáo quyết định về hình sự của bị cáo và giữ nguyên quyết định về hình sự của Bản án hình sự sơ thẩm số 23/2016/HSST ngày 21 tháng 9 năm 2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139, điểm p khoản 1 và khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009): Xử phạt bị cáo Trần Thị Quỳnh N **18** (mười tám) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

[2] Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355 và Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 23/2016/HSST ngày 21 tháng 9 năm 2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam về trách nhiệm bồi thường thiệt hại và án phí dân sự sơ thẩm.

[2.1] Áp dụng Điều 42 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009) và Điều 608 của Bộ luật Dân sự năm 2005, buộc bị cáo Trần Thị Quỳnh N phải trả cho các bị hại số tiền như sau:

1. Hứa Thị Thanh P: 19.425.000.000 đồng.
2. Nguyễn Thị L và Diệp Thị P1: 281.000.000 đồng.
3. Trương Vũ Hoài T: 536.300.000 đồng.
4. Lê Công T2: 250.000.000 đồng.
5. Lê Thị M1: 2.700.000.000 đồng.
6. Hồ Thị M2 76.000.000 đồng.
7. Lê Thị Hải L1: 2.162.000.000 đồng.
8. Trần Thị Đ: 780.000.000 đồng.
9. Trần Thị M: 50.000.000 đồng.
10. Lê Thị H: 52.000.000 đồng.
11. Trương Thị T1: 60.000.000 đồng.
12. Hồ Thị A: 305.200.000 đồng.
13. Lê Thị D: 150.000.000 đồng.
14. Lê Thị T3: 215.000.000 đồng.
15. Nguyễn Thị Thanh P2: 114.000.000 đồng

16. Trương Vũ Hoài T4: 2.225.000.000 đồng

Tổng cộng: 29.381.500.000 đồng (hai mươi chín tỷ ba trăm tám mươi một triệu năm trăm ngàn đồng).

[2.2] Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 21/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bị cáo Trần Thị Quỳnh N phải chịu 131.583.800 (một trăm ba mươi một triệu năm trăm tám mươi ba nghìn tám trăm) đồng.

[3] Án phí hình sự phúc thẩm: Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 21/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bị cáo Trần Thị Quỳnh N phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về án phí hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Nghĩa vụ chịu lãi suất do chậm thi hành án dân sự và thủ tục thi hành án dân sự được thực hiện theo nội dung tại Quyết định của Bản án sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Công an tỉnh Quảng Nam;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Nam;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam;
- Người bào chữa;
- Bị cáo, các bị hại;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Điền